

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – CẦN THƠ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 77/2025/DS-ST

Ngày: 15 - 9 - 2025

*V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán
tài sản và thực hiện nghĩa vụ do
người chết để lại*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hiếu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Hương

2. Ông Nguyễn Việt Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cần Thơ.

Trong ngày 15 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 116/2025/TLST- DS ngày 12 tháng 3 năm 2025 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 208/2025/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 148/2025/QĐST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn: Bà Trần Ngọc D, sinh năm 1976.*

Địa chỉ: ấp D, xã H, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Khánh T, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Số A đường N, Khóm C, phường P, thành phố Cần Thơ.

** Bị đơn:*

- Bà Phạm Thị H, sinh năm 1971 (vắng mặt).

- Chị Trần Thị B, sinh năm 1989 (vắng mặt).

- Chị Từ Thị N, sinh năm 1994 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T, phường V, thành phố Cần Thơ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Cháu Trần Minh P, sinh năm 2011 (vắng mặt).

- Cháu Trần Minh K, sinh năm 2014 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T, phường V, thành phố Cần Thơ.

Người giám hộ của cháu Trần Minh P và Trần Minh K: Chị Từ Thị N, sinh năm 1994 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, phường V, thành phố Cần Thơ.

(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12/3/2024 của nguyên đơn và tại Phiên tòa sơ thẩm người đại diện do nguyên đơn ủy quyền ông Nguyễn Khánh T trình bày:

Bà Trần Ngọc D có mở Đại lý bán thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản. Từ năm 2016, ông Trần Văn X và vợ là bà Phạm Thị H đến Đại lý của bà D yêu cầu mua thuốc và thức ăn nuôi tôm để phục vụ nuôi tôm cho gia đình và bán lẻ lại cho người thân để kiếm lời. Bà D đồng ý bán thiếu cho ông X và bà H, hình thức là ghi vào sổ theo dõi, cuối năm cộng lại và thanh toán. Vợ chồng ông X – bà H mua nhiều năm nhưng cuối năm không thanh toán đủ, cộng dồn còn nợ của bà D tổng số tiền là 870.742.000đ (tám trăm bảy mươi triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn đồng), bà D đã nhiều lần liên hệ yêu cầu vợ chồng ông X thanh toán số nợ nêu trên nhưng ông X hứa hẹn mà vẫn chưa thanh toán. Đến năm 2024, ông X chết, bà D có đến gặp gia đình ông X gồm bà H và các con ông X yêu cầu thanh toán số nợ nêu trên nhưng bà H và các con cứ hứa hẹn mà không trả nợ.

Tại đơn khởi kiện, bà D yêu cầu bà H là vợ ông X, con ông X là chị Trần Thị B, chị Từ Thị N là con dâu ở cùng nhà (do con ruột ông X là anh Trần Thanh T1 đã chết trước ông X) và hai người con của anh T1 – chị N là cháu Trần Minh P, Trần Minh K phải liên đới thanh toán số nợ nêu trên và tiền lãi là 130.088.844đ (một trăm ba mươi triệu không trăm tám mươi tám nghìn tám trăm bốn mươi bốn đồng) cho bà Trần Ngọc D.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu hai cháu Trần Minh P và Trần Minh

K liên đới trả nợ mà yêu cầu chị Từ Thị N là mẹ ruột đồng thời là người giám hộ hợp pháp của hai cháu P, K có trách nhiệm liên đới với bà H, chị B trả nợ cho nguyên đơn. Đồng thời nguyên đơn xin rút yêu cầu buộc các bị đơn trả số tiền lãi là 130.088.844đ (một trăm ba mươi triệu không trăm tám mươi tám nghìn tám trăm bốn mươi bốn đồng).

Bị đơn bà Phạm Thị H vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, bà H trình bày: Đúng là trước đây khi chồng bà H là ông Trần Văn X có mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản của bà D bằng hình thức ghi nợ vào sổ, cuối năm thanh toán. Ông X mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản về để nuôi tôm trong gia đình và có chia cho một số anh em quen thuộc để kiếm thêm tiền lời. Tuy nhiên, do nuôi tôm thua lỗ và những người mua lại thức ăn của vợ chồng bà cũng thua lỗ không có tiền trả cho vợ chồng bà nên vợ chồng bà cũng chưa trả tiền cho bà D, hiện nay, vợ chồng bà nợ bà D 870.742.000đ (tám trăm bảy mươi triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn đồng) đúng như nguyên đơn yêu cầu. Tuy nhiên, năm 2024 thì chồng bà H là ông X chết nên hiện nay gia đình bà rất khó khăn. Vợ chồng bà H – ông X có 2 người con là Trần Thị B và Trần Thanh T1 (anh T1 chết năm 2020 có vợ là Từ Thị N và 2 người con là Trần Minh P, Trần Minh K), ngoài ra, ông X không có người con nào khác nữa. Sau khi chồng và con trai chết, mẹ con bà H sống chung, hoàn cảnh khó khăn nên chưa có khả năng thanh toán nợ cho bà D, bà H xin bà D xem xét, gia hạn khi nào có bà sẽ trả nợ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng thời là người giám hộ của cháu Trần Minh P, Trần Minh K là chị Từ Thị N vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, chị N trình bày: Chị N là vợ của anh Trần Thanh T1, con dâu của ông X – bà H, cùng sống chung nhà với cha mẹ chồng. Chị N và anh T1 có 2 người con là Trần Minh P, Trần Minh K; ngoài ra, anh T1 không có con chung, con riêng nào khác nữa. Sau khi chồng chị là anh Trần Thanh T1 chết vào năm 2020, đến năm 2024 thì cha chồng chết, hiện nay, chị N và hai con sống chung với mẹ chồng là bà H. Hoàn cảnh gia đình chị quá khó khăn nên không có khả năng trả nợ cho bà D.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên đới chị Trần Thị B: Dù được tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của bà Trần Ngọc D nhưng chị Trần Thị B không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến và nguyện vọng của mình. Trong quá

trình giải quyết vụ án Tòa án có tiến hành triệu tập các đương sự nhưng chị Trần Thị B cũng vắng mặt không có lý do trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp trên cho các đương sự được biết và đưa vụ án ra xét xử. Phiên tòa ngày 04/9/2025; nhưng chị Trần Thị B vẫn vắng mặt và không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Xác định tư cách tham gia tố tụng: Nguyên đơn bà Trần Ngọc D khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị H và các con, con dâu ông Trần Văn X (*do ông X chết năm 2024 và con ruột ông X là anh Trần Thanh T1 chết năm 2020 có vợ là chị Từ Thị N và hai con là Trần Minh P, Trần Minh K*) cùng thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Như vậy người thực hiện nghĩa vụ của ông Trần Văn X gồm: chị Trần Thị B, chị Từ Thị N (người giám hộ của Trần Minh P, Trần Minh K) là bị đơn trong vụ án người thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại mới đúng. Do đó, tại phiên tòa Hội đồng xét xử xác định lại tư cách tham gia tố tụng gồm chị Trần Thị B và chị Từ Thị N là bị đơn trong vụ án theo quy định tại Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử bổ sung thêm quan hệ tranh chấp là “*thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại*” theo quy định tại Điều 615 của Bộ luật Dân sự.

[1.3] Bà Trần Ngọc D khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị H, chị Trần Thị B và chị Từ Thị N phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán nợ mua thức ăn nuôi tôm, bị đơn cư trú tại ấp T phường V, thành phố Cần Thơ, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cần Thơ thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự và trong phạm vi đơn khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Các bị đơn bà Phạm Thị H, chị Trần Thị B và chị Từ Thị N đã được triệu tập họp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ

luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt các bị đơn bà Phạm Thị H, chị Trần Thị B và chị Từ Thị N.

[2] Về nội dung giải quyết:

[2.1] Hai bên đã thực hiện việc mua bán tài sản như đã thỏa thuận, thể hiện theo lời trình bày của nguyên đơn và thừa nhận của các bị đơn bà Phạm Thị H trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn và bị đơn bà Phạm Thị H đều thống nhất xác nhận là vợ chồng ông X có mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản còn nợ của bà D 870.742.000đ (tám trăm bảy mươi triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn đồng). Nhưng do ông X chết, gia đình khó khăn nên không có khả năng thanh toán cho bà D. Từ các căn cứ nêu trên, đối chiếu với quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, có cơ sở khách quan để kết luận việc giao dịch dân sự giữa các bên đối với việc mua bán tài sản và bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 870.742.000đ (tám trăm bảy mươi triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn đồng) là có căn cứ.

[2.2] Đối với ông Trần Văn X là người trực tiếp thực hiện hợp đồng với bà D, việc mua bán thức ăn và thuốc thủy sản nhằm mục đích nuôi tôm và bán lại để phát triển kinh tế gia đình nên bà Phạm Thị H là vợ ông X có trách nhiệm cùng với ông X trả nợ cho bà D là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Đối với ông Trần Văn X là người trực tiếp thực hiện hợp đồng mua bán với bà D và ông X đã chết trước khi nguyên đơn khởi kiện. Căn cứ vào Điều 615 của Bộ luật Dân sự quy định “*Thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại*”. Như vậy hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn X gồm: anh Trần Thanh T1 và chị Trần Thị B phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do ông Trần Văn X để lại cùng với bà Phạm Thị H để thanh toán nợ cho bà Trần Ngọc D.

Do anh Trần Thanh T1 chết năm 2020, anh T1 có vợ và hai người con là cháu Trần Minh P và Trần Minh K. Trong quá trình giải quyết, nguyên đơn yêu cầu chị N, cháu P và cháu K cùng liên đới với gia đình bà H trả nợ. Tuy nhiên, tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện là không buộc hai cháu Trần Minh P và Trần Minh K thực hiện nghĩa vụ trả nợ mà buộc chị Từ Thị N là người giám hộ của hai cháu P, K thực hiện nghĩa vụ trả nợ nêu trên. Xét thấy, hai cháu P và K còn nhỏ, chị N là mẹ ruột, người giám hộ hợp pháp của các cháu nên việc yêu cầu của nguyên đơn là đúng quy định và không vượt

quá phạm vi khởi kiện ban đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do vậy, bà Trần Ngọc D yêu cầu buộc bà Phạm Thị H, chị Trần Thị B và chị Từ Thị N phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán nợ cho bà D với số tiền là 870.742.000đ (tám trăm bảy mươi triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn đồng), là có căn cứ, đúng với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét ý kiến của bị đơn bà Phạm Thị H xin gia hạn cho mẹ con bà khi nào có tiền sẽ trả dứt số nợ nêu trên nhưng không được người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận ý kiến của bị đơn.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà D có đơn yêu cầu thi hành án, bà Phạm Thị H, chị Trần Thị B và chị Từ Thị N còn phải liên đới trả lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

[3]. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là không buộc bị đơn trả tiền lãi theo đơn khởi kiện là 130.088.844đ (một trăm ba mươi triệu không trăm tám mươi tám nghìn tám trăm bốn mươi bốn đồng). Việc rút đơn này là do nguyên đơn tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, bà Phạm Thị H, chị Trần Thị B và chị Từ Thị N phải liên đới chịu án phí có giá ngạch tương ứng với nghĩa vụ thanh toán quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92, khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 144, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 430, Điều 440, khoản 2 Điều 468, Điều 615 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Ngọc D đối với bị đơn bà Phạm Thị H, chị Trần Thị B và chị Từ Thị N, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại”.

Buộc bà Phạm Thị H, chị Trần Thị B và chị Từ Thị N có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Trần Ngọc D số tiền nợ là 870.742.000đ (tám trăm bảy mươi triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông Trần Ngọc D có đơn yêu cầu thi hành án, bà Phạm Thị H, chị Trần Thị B và chị Từ Thị N phải liên đới trả lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu buộc bị đơn trả số tiền lãi là 130.088.844đ (một trăm ba mươi triệu không trăm tám mươi tám nghìn tám trăm bốn mươi bốn đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị H, chị Trần Thị B và chị Từ Thị N phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 38.122.230đ (ba mươi tám triệu một trăm hai mươi hai nghìn hai trăm ba mươi đồng).

- Bà Trần Ngọc D không phải chịu án phí; hoàn trả cho bà D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.012.462đ (hai mươi một triệu không trăm mười hai nghìn bốn trăm sáu mươi hai đồng) theo Biên lai thu số 0006399 ngày 06/03/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 – Cần Thơ)

4. Nguyên đơn có quyền kháng cáo đối với bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; Riêng các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được miên yết hợp lệ; để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 8 – Cần Thơ;
 - Phòng THADS Khu vực 8 – Cần Thơ;
 - TAND thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Hiếu